

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

(Tiếp theo Công báo số 487 + 488)

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày..... tháng..... năm.... của....)

Bảng 1. Danh mục các đô thị
(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị đặc biệt							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
II	Đô thị loại I							
1	Tên đô thị 1							

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
2	Tên đô thị 2							
3	...							
III	Đô thị loại II							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
IV	Đô thị loại III							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
V	Đô thị loại IV							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
VI	Đô thị loại V							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	KHU KINH TẾ A																	
					KCN/KCX/ KCNC													
					- KCN... A													
					- KCN... B													
					CCN													
					- CCN... A													
					- CCN... B													
					Khu đô thị													
					- Khu... A													
					- Khu... B													
					Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ													
					- Khu... A													
					- Khu... B													
					Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ													
					- Cơ sở A													
					- Cơ sở B													
	KHU KINH TẾ B																	

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

[illegible]

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

[illegible]

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường (có/không)	Tổ chức tự quản (có/ không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn/ khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Toàn tỉnh									
I	Địa phương A (quận/huyện/xã)									
1	Làng nghề 1									
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	...									
II	Địa phương B (quận/huyện/xã)									
1	Làng nghề 1									
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	...									

$$\parallel \infty$$

CÔNG BÁO/Số 489 + 490/Ngày 16-3-2025

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày..... tháng..... năm.... của....)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

[illegible]

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

[illegible]

10

CÔNG BÁO/Số 489 + 490/Ngày 16-3-2025

CÔNG BÁO/Số 489 + 490/Ngày 16-3-2025

CÔNG BÁO/Số 489 + 490/Ngày 16-3-2025

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)			Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/năm)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị	Nông thôn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh/thành phố						
1	Quận/huyện A						
2	Quận/huyện B						
							

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/năm)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh/thành phố						
1	Quận/huyện A						
2	Quận/huyện B						
							

Bảng 6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác

TT	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Toàn tỉnh/thành phố		
1	Quận/huyện A		
2	Quận/huyện B		
...			

Bảng 7. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH (nếu có) (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Bảng 8. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTRCNTT nếu có) (tấn/ngày)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 10. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở NKPL	Địa chỉ hoạt động	Giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần kèm theo ngày hết hiệu lực	Tình trạng hoạt động	Tổng khối lượng phế liệu (tấn/năm)		Loại phế liệu nhập khẩu (tấn/năm)									
					Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu trong năm	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu được sử dụng trong năm	Sắt, thép, gang	Nhựa	Giấy	Thủy tinh	Đồng	Niken	Nhôm	Kẽm	Thiếc	Mangan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																

Bảng 11. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
1	Khối lượng phế liệu nhập khẩu						
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu đã sử dụng	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu tăng/giảm so với năm trước	Tấn					
2	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu	Cơ sở					

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
3	Xử lý vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Đồng					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Đồng					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Tấn					

Bảng 12. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế nguy hại trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Toàn tỉnh/ thành phố							
Quận/huyện A							
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường						

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/ hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.1	<i>CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.</i>						
1.2	<i>Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)</i>						
2	Chất thải nguy hại						
3	Chất thải y tế nguy hại						
Quận/huyện B							
....							

Phụ lục III. Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày..... tháng..... năm.... của....)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m³/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m³/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh																		
Quận/huyện A																		
Quận/huyện B																		
....																		

Phụ lục IV. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày..... tháng..... năm.... của....)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh								
Quận/huyện A								
Quận/huyện B								
....								

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
....	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
....	

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
....	

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày..... tháng..... năm.... của....)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thủ tục.....						
Toàn tỉnh							
Quận/huyện A							
Quận/huyện B							
....							
II	Thủ tục.....						
Toàn tỉnh							
Quận/huyện A							
Quận/huyện B							
...							
III.							

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày..... tháng..... năm.... của....)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
....					

Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-.... ngày..... tháng..... năm.... của....)

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/...)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
...					

Mẫu số 05. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3)

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:..... Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh..., Mã số thuế...
- Giấy phép môi trường² số:.... ngày..... cơ quan cấp.....
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).
- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

² Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc.
- Tần suất quan trắc.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc.
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vimecerts:.....
- Đánh giá kết quả quan trắc theo giấy phép môi trường được cấp.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Số lượng trạm, các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm soát chất lượng hệ thống theo quy định.

- Đánh giá hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động theo quy định về kỹ thuật quan trắc (trong đó có đánh giá tình trạng hoạt động của trạm: các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục; các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động;...).

- Nhận xét kết quả quan trắc: tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ); so sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN); thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN; trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải; thống kê số lần giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m^3).

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

(Mô tả các thông tin tương tự như đối với quan trắc nước thải).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thống kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
....					
	Tổng cộng				

b) Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2					

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có)

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ^①	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm).

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây).

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý ^(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý ^(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- *Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác).*

- *Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.*

- *Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).*

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng (1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH
(Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển (tấn/năm):
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCRCNTT

- Khối lượng CTCRCNTT được thu gom và vận chuyển (kg/năm):.....
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCRCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTRCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTRCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

- Thống kê về khối lượng CTRSH được xử lý:

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

- Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Khối lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
..	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTRCNTT

- Khối lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

- Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ).

C. Đối với CTNH

C1. Khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng khối lượng				

C2. Khối lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế)

TT	Loại chất thải y tế	Khối lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH***2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ...***

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu (kg)	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/ sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo.
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo.
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:

-.....;

-.....;

- Lưu: VT,(5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3)

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)****THÔNG TIN CHUNG**

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:.....
Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ).
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:..... ngày..... của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có). Mã số thuế...
- Số văn bản đăng ký môi trường:..... Ngày.... tháng.... năm.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):.....
- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường**1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải**

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.
- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thông kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thông kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
.....					
	Tổng cộng				

b) Thông kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2					

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có):

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/ngày	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp uớt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường****6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau**

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng**

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)**Nơi nhận:**

-.....;

-.....;

- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)**Họ và tên****Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

6. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 02 Phụ lục VII như sau:**Mẫu số 02. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG****Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác****Số:...../20...../HĐ-DVHST-UT**

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm 20... tại....., chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

2. Bên B - Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh/thành phố..... hoặc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trường hợp bên nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam)

Đại diện: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho các bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, cụ thể:..... *(tên cơ sở, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)*.

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động *(loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, công suất, diện tích, thời gian,...)*.

.....

3. Thời gian và số tiền chi trả

- Thời gian chi trả: từ ngày.../.../20....

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả.....

- Tỷ lệ trích lại cho cơ quan nhận ủy thác:..... %.

4. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả

a) Kê khai

- Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, bên A gửi kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VII phần Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chậm nhất ngày 15 tháng 12, bên A gửi bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác cho bên B theo Mẫu số 05 Phụ lục VII. phần Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Phương thức chi trả: tiền mặt hoặc chuyển khoản

c) Thời hạn chi trả: theo từng quý hoặc từng năm

(Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc Quý I đối với trường hợp nộp theo năm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

1.1. Quyền của bên A

.....
.....
.....

1.2. Nghĩa vụ của bên A

.....
.....
.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên A được thực hiện theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan)

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

2.1. Quyền của bên B

- Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của bên A.

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng thời hạn.

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

- Các quyền khác

.....
.....
.....
.....

2.2. Nghĩa vụ của bên B

.....
.....
.....
.....

(* **Ghi chú:** các quyền, nghĩa vụ cụ thể của bên B căn quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan)

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

.....

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các trường hợp bất khả kháng khác (nếu có):.....

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên cùng nhau tiến hành giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 6. Cam kết chung của các bên

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có..... trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Chữ ký, dấu - nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

7. Thay thế Phụ lục IX của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT bởi Phụ lục này như sau:

**PHỤ LỤC IX.
BIỂU MẪU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
VÀ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Mẫu số 01. Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

**ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:.....

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì năm... *(xin gửi kèm theo)* và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong đăng ký kế hoạch tái chế này./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾ HOẠCH TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM...
(Kèm theo Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì năm...)

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Bù trừ kết quả khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế được bảo lưu			Tổng khối lượng phải tái chế năm... (kg)	Cách thức thực hiện tái chế	Đơn vị tái chế/bên được ủy quyền	Giải pháp tái chế lựa chọn	Khối lượng tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì
					Khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu (kg)	Khối lượng được bảo lưu và tính cho năm... (kg)	Khối lượng được bảo lưu còn lại chuyển sang các năm sau (kg)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)	(7)	(8) = (6) - (7)	(9) = (5) - (7)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
...												

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (4): Kê khai tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Cột 4 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

- Cột (7):

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6) ≥ (5)) thì (7) = (5);

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu nhỏ hơn khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước $((6) < (5))$ thì $(7) = (6)$.

- Cột (10): Kê khai cách thức thực hiện tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

- Cột (11): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thực hiện tái chế/bên được ủy quyền (trường hợp tự tái chế thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu đó);

- Cột (12): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn theo quy định tại Cột 5 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

- Trường hợp một loại sản phẩm, bao bì lựa chọn nhiều cách thức thực hiện tái chế hoặc một cách thức thực hiện tái chế thực hiện qua nhiều bên được ủy quyền hoặc thuê nhiều đơn vị tái chế thì ghi rõ tên, mã số thuế của từng đơn vị thực hiện tại Cột (11) tương ứng với giải pháp tái chế tại Cột (12) và khối lượng thực hiện tái chế tương ứng tại Cột (13);

- Trong năm thực hiện tái chế, khi có sự thay đổi đơn vị thực hiện tại Cột (11) hoặc khối lượng tại cột (13) thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải cập nhật thông tin trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi.

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (*theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*);

- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế (*theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*).

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu báo cáo)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:.....

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...
(xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM...
(Kèm theo Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...)

I. KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì					Kết quả tái chế sản phẩm, bao bì		Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm (kg)	Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu (kg)
		Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Khối lượng được bảo lưu và tính cho năm... (kg)	Khối lượng phải tái chế năm... (kg)	Khối lượng đã tái chế năm... (kg)	Tỷ lệ tái chế đạt được (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)	(7) = (5) - (6)	(8)	(9) = [(8) + (6)] / (3)	(10) = (7) - (8)	(11) = (8) - (7)
1										
...										

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (10): Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm;

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8) ≥ (7)) thì (10) = 0;

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (10) = (7) - (8);

- Cột (11): Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu;

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8) ≥ (7)) thì (11) = (8) - (7);

+ Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (11) = 0.

II. THÔNG TIN THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế (kg)	Khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Cách thức thực hiện tái chế	Tên, mã số thuế đơn vị tái chế/bên được ủy quyền
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>					

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa nhà sản xuất, nhập khẩu với đơn vị tái chế/bên được ủy quyền trong trường hợp thuê đơn vị tái chế/bên được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế;
- Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế thì phải gửi kèm theo báo cáo kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo Mẫu số 02b Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu số 02a. Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền (dành cho bên được ủy quyền báo cáo)

**TÊN BÊN ĐƯỢC
ỦY QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ
SẢN PHẨM, BAO BÌ ĐƯỢC ỦY QUYỀN
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên bên được ủy quyền:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:.....

(Tên bên được ủy quyền) báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền năm... *(xin gửi kèm theo)* và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ ĐƯỢC ỦY QUYỀN NĂM...

*(Kèm theo Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì
được ủy quyền năm...)*

I. KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NHẬN ỦY QUYỀN CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng nhận ủy quyền của các hợp đồng (kg)	Kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền theo hợp đồng			
			Khối lượng nhận ủy quyền theo hợp đồng (kg)	Khối lượng đã tái chế	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>					
...						

Ghi chú:

Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

II. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

A. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC THU GOM

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tổ chức thu gom (kg)	Khối lượng đã thu gom (kg)	Tên, mã số thuế đơn vị thu gom
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>			
...				

Ghi chú:

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp bên được ủy quyền tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của bên được ủy quyền;

- Trường hợp bên được ủy quyền thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu thì khối lượng đã thu gom phải được theo dõi theo chứng từ riêng; bên được ủy quyền phải nghiệm thu và xác nhận khối lượng đã thu gom.

B. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC TÁI CHẾ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tái chế (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo hợp đồng			
			Khối lượng theo hợp đồng thuê tái chế (kg)	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế đơn vị tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa bên được ủy quyền với đơn vị tái chế;

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng thu gom giữa bên được ủy quyền với đơn vị thu gom là tổ chức; bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng trong trường hợp bên được ủy quyền thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu;

- Bản sao bảng thống kê chứng từ thu mua sản phẩm, bao bì tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong trường hợp bên được ủy quyền thu mua trực tiếp của cá nhân. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày chứng từ; số chứng từ; địa chỉ nơi tổ chức thu mua; người phụ trách thu mua; tên sản phẩm, bao bì.

Mẫu số 02b. Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế báo cáo)

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU/ĐƠN VỊ TÁI CHẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/KẾT QUẢ
THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ nhà máy thực hiện tái chế:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng năm... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này như sau:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu kê khai;

- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế đáp ứng quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;

- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế kê khai tại báo cáo này không bao gồm khối lượng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt hỗ trợ tái chế và chỉ tính cho khối lượng để tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;

- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế không phải là phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

**KẾT QUẢ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/KẾT QUẢ
THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG
NĂM...**

(Kèm theo Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng năm...)

1. Kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm... như sau

a) Phần dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu báo cáo việc tự thực hiện tái chế

TT	Tên sản phẩm, bao bì được tái chế	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên sản phẩm, bao bì (ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp)		
...			
	Tổng		

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai sản phẩm, bao bì (ghi đầy đủ thông tin gồm ký hiệu, danh mục, tên sản phẩm, bao bì quy định tại cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

- Cột (3): Kê khai khối lượng thực tế sản phẩm, bao bì đã được tái chế đáp ứng các quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;

- Cột (4): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn đối với sản phẩm, bao bì nêu tại cột (2).

b) Phần dành cho đơn vị tái chế báo cáo việc thực hiện tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc cho bên được ủy quyền

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tái chế (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo hợp đồng			
			Khối lượng nhận tái chế theo hợp đồng (kg)	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền thuê tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

2. Thuyết minh hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

- Trình bày sơ đồ và thuyết minh chi tiết quy trình nội bộ hoạt động tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì để tính trách nhiệm cho nhà sản xuất, nhập khẩu, trong đó liệt kê tên các loại chứng từ tương ứng từ khâu thu gom đầu vào tới khâu tái chế để minh chứng quá trình tái chế đúng loại sản phẩm, bao bì;

- Trình bày sơ đồ (kèm theo hình ảnh nếu có) và thuyết minh quy trình công nghệ tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì được tái chế và đánh giá sự đáp ứng với giải pháp tái chế lựa chọn theo quy cách tái chế bắt buộc.

Tài liệu kèm theo:

Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa đơn vị tái chế với nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền.

Mẫu số 02c. Bản cập nhật tiến độ hằng tháng tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế cập nhật)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU/ĐƠN VỊ TÁI CHẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

**BẢN CẬP NHẬT
 TIẾN ĐỘ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/ TÁI CHẾ
 SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG
 THÁNG... NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ nhà máy thực hiện tái chế:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) cập nhật tiến độ tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng tháng... như sau:

1. Cập nhật thông tin khối lượng thu gom nguyên liệu sản phẩm, bao bì trong kỳ

**BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN KHỐI LƯỢNG THU GOM
 NGUYÊN LIỆU SẢN PHẨM, BAO BÌ**

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã thu gom trong kỳ (kg)	Khối lượng đã thu gom (kg)	Tên, mã số thuế đơn vị thu gom
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp			
...				

Ghi chú:

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/đơn vị tái chế.

2. Cập nhật quá trình tái chế trong kỳ**BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN QUÁ TRÌNH TÁI CHẾ**

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế	Sản phẩm sau tái chế	Khối lượng sản phẩm sau tái chế (kg)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>				
...					

3. Cập nhật thông tin thực hiện trách nhiệm tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền (*Dành cho đơn vị tái chế theo hợp đồng*)

BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ CHO NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU/BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng nhận tái chế của các hợp đồng (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo từng hợp đồng			
			Khối lượng nhận tái chế theo hợp đồng	Khối lượng đã tái chế	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền thuê tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>					
...						

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong bản cập nhật trên./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 03. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....
Người đại diện theo pháp luật:.....
Chức vụ:
Mã số thuế:
Địa chỉ trụ sở chính:
Số điện thoại:..... Email:.....

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Định mức chi phí tái chế (Fs) của năm có trách nhiệm (đồng/kg)	Tổng số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) x (4) x (5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp				
...					

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton...;

- Cột (3): Kê khai khối lượng theo cột (7) Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế (theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 04. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM....**

(Dùng cho bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....Email:.....

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Số lượng bao bì/đơn vị sản phẩm, hàng hóa (cái)	Số lượng bao bì đưa ra thị trường (cái)	Định dạng	Dung tích/ kích thước	Mức đóng góp (đồng/cái)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) × (5)	(7)	(8)	(9)	(10) = (6) × (9)
1	Ví dụ 1: Thuốc bảo vệ thực vật nhãn A								
...									
TỔNG									

Ghi chú:

- Cột (3), (4): kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): kê khai số lượng bao bì tính trên một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7), (8), (9): kê khai tương ứng cột (3), (4), (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM...**

(Dùng cho pin dùng một lần các loại; tã lót, bỉm, băng vệ sinh,
khăn ướt dùng một lần; kẹo cao su)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:.....

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Doanh thu thuần năm trước (đồng)	Mức đóng góp (%)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
1	Ví dụ: Sản phẩm, hàng hóa nhãn A			
...				
TỔNG				

Ghi chú:

- Cột (3): Kê khai chi tiết doanh thu thuần của từng sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường;

- Cột (4): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/
Ký điện tử)

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM...**

(Dùng cho thuốc lá điếu)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....
Người đại diện theo pháp luật:.....
Chức vụ:.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ trụ sở chính:.....
Số điện thoại: Email:.....

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Số lượng/đơn vị sản phẩm, hàng hóa (điều)	Số lượng đưa ra thị trường (điều)	Mức đóng góp (đồng/20 điều)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) × (5)	(7)	(8) = (6) × (7)/20
1	Ví dụ: Thuốc lá nhãn A						
...							
	TỔNG						

Ghi chú:

- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): Kê khai số lượng điếu thuốc lá tính trên 01 đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);
 - Bản sao tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong năm chịu trách nhiệm.
- (Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/
Ký điện tử)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM...

(Dùng cho sản phẩm có thành phần nhựa tổng hợp)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....
Người đại diện theo pháp luật:.....
Chức vụ:.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ trụ sở chính:.....
Số điện thoại: Email:.....

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Khối lượng nhựa/đơn vị sản phẩm, hàng hóa (kg)	Khối lượng nhựa được sử dụng (kg)	Mức đóng góp (đồng/kg)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)×(5)	(7)	(8)=(6)×(7)
1	Sản phẩm, hàng hóa nhãn A						
...							
TỔNG							

Ghi chú:

- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;
- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).
(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ
và đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 05. Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**KÊ KHAI DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA SẢN XUẤT,
 NHẬP KHẨU ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG
 NĂM...**

I. SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC TÁI CHẾ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu trong nước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Nước tinh khiết 350 ml nhãn A</i>			
...				
Tổng				

II. SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC XỬ LÝ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu trong nước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Thuốc lá nhãn B</i>			
...	...			
Tổng				

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai tên thương mại của sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng đơn vị tính, số lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ kê khai;
- Cột (5): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

Mẫu số 06. Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

KÊ KHAI QUY CÁCH SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI TÁI CHẾ
NĂM...

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng đưa ra thị trường	Khối lượng (kg)	Tổng khối lượng (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) × (6)
I	Sản phẩm					
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ:Ắc quy chì 12V nhãn A</i>					
1.1	<i>Danh mục a</i> <i>Ví dụ: B.1.1.Ắc quy chì</i>					
II	Bao bì					
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Nước tinh khiết 350 ml nhãn B</i>					
1.1	Bao bì trực tiếp					
	<i>Danh mục b</i> <i>Ví dụ: A.3.1 Bao bì PET cứng</i>					
	...					
1.2	Bao bì ngoài					
	<i>Danh mục c</i> <i>Ví dụ: A.1.1. Bao bì giấy, carton</i>					
...						
Tổng						

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai tên sản phẩm, hàng hóa theo Cột (2) mục I Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Danh mục a, b, c,... ghi đầy đủ ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (5):

+ Tại dòng “Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn...” kê khai theo số lượng tại cột (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Tại dòng “Danh mục a, b, c,...” kê khai số lượng thực tế đưa ra thị trường tương ứng với đơn vị tính và quy cách của sản phẩm.

- Cột (6): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;

- Đối với bao bì, kê khai loại vật liệu như sau:

Cách 1: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai quy cách khối lượng bao bì theo cùng 01 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Cách 2: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai chi tiết các loại vật liệu nhưng tối đa không quá 03 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Khối lượng bao bì kê khai là tổng khối lượng của các loại vật liệu cấu thành bao bì (bao gồm cả vật liệu không được kê khai). Trường hợp gộp các loại vật liệu để kê khai chung thì phải kê khai theo loại vật liệu có khối lượng lớn nhất.

Ví dụ:

Bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A được cấu tạo thân chai là nhựa PET cứng khối lượng 0,03 kg (khối lượng lớn nhất), nắp chai là nhựa PP với khối lượng là 0,01 kg, nhãn là bao bì đa vật liệu mềm với khối lượng là 0,01 kg. Tổng khối lượng bao bì là 0,05 kg thì nhà sản xuất, nhập khẩu có thể kê khai bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A theo một trong các cách sau:

Kê khai cách 1:

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng với khối lượng: 0,05 kg.

Kê khai cách 2:

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,03 kg; A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01 kg;

A.3.4 Bao bì nhựa mềm, khối lượng: 0,01 kg.

Kê khai cách 3:

1. Sản phẩm chai nước 350ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,04 kg; A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01 kg.

8. Bổ sung Phụ lục IXa như sau:

PHỤ LỤC IXa
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ HỢP LÝ, HỢP LỆ ĐỐI VỚI MỘT ĐƠN VỊ
KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, BAO BÌ (FS)

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Chi phí tái chế (đồng/kg)		Chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đồng/kg)	Định mức chi phí tái chế (Fs) (đồng/kg)
			Chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg)	Hệ số điều chỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)x2%	(7)=(4)x(5)+(6)
A. BAO BÌ						
1	<i>A.1. Bao bì giấy</i>	A.1.1. Bao bì giấy, carton	9.500	0,2	38	1.938
		A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có thành phần từ 2 loại vật liệu trở lên trong đó có giấy và có ít nhất 3 lớp vật liệu)	10.700	0,6	128	6.548
2	<i>A.2. Bao bì kim loại</i>	A.2.1. Bao bì nhôm	12.000	0,2	48	2.448
		A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác	9.000	0,4	72	3.672
3	<i>A.3. Bao bì nhựa</i>	A.3.1. Bao bì PET cứng	9.700	0,2	39	1.979
		A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	9.700	0,4	78	3.958
		A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác				
		- Bao bì EPS cứng	9.700	0,6	116	5.936
		- Bao bì PVC cứng	9.700	0,8	155	7.915
		- Bao bì nhựa cứng khác	9.700	0,6	116	5.936
		A.3.4. Bao bì nhựa mềm				
		- Bao bì đơn vật liệu mềm	10.400	0,8	166	8.486
		- Bao bì đa vật liệu mềm	10.700	1,0	214	10.914
4	<i>A.4. Bao bì thủy tinh</i>	A.4.1. Bao bì thủy tinh	3.300	0,6	40	2.020

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Chi phí tái chế (đồng/kg)		Chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đồng/kg)	Định mức chi phí tái chế (Fs) (đồng/kg)
			Chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg)	Hệ số điều chỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)x2%	(7)=(4)x(5)+(6)
B. ẮC QUY VÀ PIN						
5	B.1. Ắc quy	B.1.1. Ắc quy chì	44.800	0,4	358	18.278
		B.1.2. Ắc quy các loại khác	49.800	1,0	996	50.796
6	B.2. Pin sạc (nhiều lần)	B.2.1. Pin sạc nhiều lần các loại	53.800	1,0	1.076	54.876
C. DẦU NHỚT						
7	C.1. Dầu nhớt cho động cơ	C.1.1 Dầu nhớt cho động cơ	14.000	0,6	168	8.568
D. SẮM, LỚP						
8	D.1. Săm, lớp các loại	D.1.1. Săm, lớp các loại	5.700	0,6	68	3.488
Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ						
9	Đ.1. Thiết bị điện tử dân dụng	Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hòa không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng				
		- Tủ lạnh, tủ đông	13.500	0,6	162	8.262
		- Điều hòa không khí	14.500	0,6	174	8.874
		- Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	12.200	0,6	146	7.466
		Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly				
		- Máy giặt, máy sấy quần áo	12.400	0,6	149	7.589
		- Loa, âm ly	12.250	0,8	196	9.996

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Chi phí tái chế (đồng/kg)		Chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đồng/kg)	Định mức chi phí tái chế (Fs) (đồng/kg)
			Chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg)	Hệ số điều chỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)x2%	(7)=(4)x(5)+(6)
10	Đ.2. Thiết bị màn hình	Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn	12.500	0,8	200	10.200
11	Đ.3. Thiết bị điện tử di động	Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim				
		- Máy tính bảng, máy tính xách tay	12.450	0,8	199	10.159
		- Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	16.950	0,8	271	13.831
		Đ.3.2. Điện thoại di động	19.950	0,8	319	16.279
12	Đ.4. Thiết bị điện tử văn phòng	Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy.				
		- Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình)	11.950	0,8	191	9.751
		- Máy in, máy photocopy	13.700	0,8	219	11.179
13	Đ.5. Bóng đèn	Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang.				
		- Bóng đèn compact	7.600	0,8	122	6.202
		- Bóng đèn huỳnh quang	9.600	1,0	192	9.792
14	Đ.6. Tấm quang năng	Đ.6.1. Tấm quang năng	4.000	1,0	80	4.080
E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG						
15	E.1. Phương tiện giao thông đường bộ	E.1.1. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh	5.700	0,8	91	4.651
		E.1.2. Xe gắn máy, xe máy điện	5.700	0,8	91	4.651
		E.1.3. Xe ô tô chở người, xe ô tô chở hàng các loại	6.650	0,8	106	5.426

9. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, bổ sung Mẫu số 02 và Mẫu số 03 Phụ lục X như sau:

Mẫu số 01. Quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-(3).. (Địa danh), ngày..... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)

(5)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ..... (6);

Căn cứ..... (7);

Căn cứ..... (8);

Xét đề nghị của..... (9).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4).

Thời hạn kiểm tra là..... ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

- 1....., Trưởng đoàn;
- 2....., Phó Trưởng đoàn (nếu có);
- 3....., thành viên;

Đơn vị tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường..... (10) (nếu có).

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ..... (11).

Giao cho (9) chỉ đạo, theo dõi, giúp (5) xử lý hoặc trình (5) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.

Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (9), (12), (13) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- (1);
- Như Điều 4;
- Lưu...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra;
- (4) Tên đối tượng được kiểm tra;
- (5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;
- (6) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có);
- (7) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (8) Kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (9) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có);
- (10) Tên tổ chức tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường;
- (11) Nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra;
- (12) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;
- (13) Đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.

Mẫu số 02. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-...(3)

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra**

.....(4)

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ.....(5);**Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Gia hạn thời hạn kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số... ngày.../.../... của...(4) về việc.....(6).

Lý do:.....

Thời gian gia hạn là... ngày kể từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (7) và (8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

-.....;

-.....;

- Lưu: VT, (9), (10).

.....(4)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);

(2) Tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;

(4) Chức danh của người ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;

(5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định;

(6) Tên cuộc kiểm tra;

(7) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;

(8) Đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra;

(9) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần);

(10) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 03. Biên bản kiểm tra

.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 Số:../BB-...(3)

BIÊN BẢN
Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../.... của...(5) về việc.....(6)
 Vào... giờ... ngày.../.../..., tại...(7), Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4)

- Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:.....

I. Thành phần

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà)..... chức vụ.....

2. Đại diện đơn vị lấy và phân tích mẫu (nếu có):.....

3. Đại diện theo pháp luật.....(4):

Ông (bà)..... chức vụ.....

4.....(8):

Ông (bà)..... chức vụ.....

II. Nội dung kiểm tra

1. Thông tin chung

2. Tình hình chấp hành các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường

3. Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và biện pháp giảm thiểu

- Về nước thải:

- Về khí thải:

- Về chất thải rắn:

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:.

- Các nội dung khác:

4. Nhận xét ban đầu của Đoàn Kiểm tra:

5. Ý kiến của (8):

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với (4)

7. Ý kiến của (4)

Việc kiểm tra kết thúc vào... giờ... ngày.../.../... Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận. Biên bản được lập thành... bản có giá trị như nhau, (2) giữ.... bản, (4) giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện của (2)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Đại diện của (4)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

.....(8)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tiến hành kiểm tra;

(2) Đoàn kiểm tra;

(3) Chữ viết tắt tên Đoàn kiểm tra;

(4) Tổ chức hoặc cá nhân được kiểm tra;

(5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;

(6) Tên cuộc kiểm tra;

(7) Địa điểm thực hiện việc kiểm tra;

(8) Đại diện chính quyền địa phương hoặc người làm chứng (nếu có).